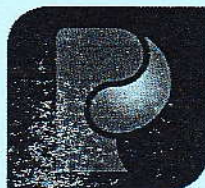


TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2021

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		681 721 908 241	417 231 084 941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77 639 370 159	106 082 091 688
1. Tiền	111	V.01	6 043 370 159	9 082 091 688
2. Các khoản tương đương tiền	112		71 596 000 000	97 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	470 000 000 000	120 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470 000 000 000	120 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44 546 961 806	54 499 603 109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29 147 649 500	70 332 928 739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 847 861 038	3 177 625 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	11 551 451 268	4 962 926 070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(23 973 877 083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		84 858 329 512	95 567 747 789
1. Hàng tồn kho	141	V.04	84 858 329 512	95 567 747 789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 677 246 764	41 081 642 355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 021 881 125	1 516 681 034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		655 365 639	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		764 856 022 929	1 174 556 098 146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 616 138 746	1 181 867 024
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26 318 499 216	210 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	10 828 138 746	29 856 867 024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(35 530 499 216)	(28 885 911 664)
II. Tài sản cố định	220		660 979 234 003	860 362 553 027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	660 979 234 003	860 362 553 027
- Nguyên giá	222		2 551 759 628 363	2 581 260 469 859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 890 780 394 360)	(1 720 897 916 832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		73 682 573 702
- Nguyên giá	231			113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(39 675 232 002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 598 288 534	136 051 185 552
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 598 288 534	136 051 185 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		82 525 154 128	90 230 255 629
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(103 562 635 872)	(95 857 534 371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		17 137 207 518	13 047 663 212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 124 298 440	1 957 095 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 012 909 078	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 446 577 931 170	1 591 787 183 087
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		352 445 514 455	480 664 100 172
I. Nợ ngắn hạn	310		118 165 289 526	155 946 903 451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 345 293 445	62 943 086 593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		820 907 614	1 515 883 003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 441 615 361	2 648 284 269
4. Phải trả người lao động	314		3 905 954 432	4 560 084 720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 217 609 533	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6 103 380 456	14 229 516 955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56 080 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22 250 528 685	20 006 570 185
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		234 280 224 929	324 717 196 721
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		33 090 786	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	180 614 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		53 467 857 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 094 132 416 715	1 111 123 082 915
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 094 132 416 715	1 111 123 082 915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(23 773 475 216)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92 130 632 408	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78 873 363 408	136 258 044 208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13 257 269 000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 446 577 931 170	1 591 787 183 087

Ngày in: 19/01/2022. Giờ in: 15:12:02

Ghi chú:

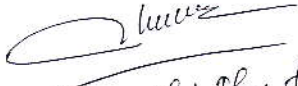
- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Thu Hương





TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	167 774 525 249	102 868 288 703	589 552 476 993	406 449 405 764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		67 720 000	183 865 182	89 280 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167 774 525 249	102 800 568 703	589 368 611 811	406 360 125 764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	152 618 597 431	110 718 451 736	556 263 489 918	341 750 836 464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 155 927 818	(7 917 883 033)	33 105 121 893	64 609 289 300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 590 945 286	5 290 101 014	22 218 335 243	24 101 325 474
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 752 616 594	4 533 696 861	32 934 784 188	16 239 450 839
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 269 395 408	4 653 166 866	24 053 223 106	16 330 589 616
8. Chi phí bán hàng	24		464 771 013		2 066 369 918	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 316 269 413	10 415 368 183	38 651 461 090	48 462 830 611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		3 213 216 084	(17 576 847 063)	(18 329 158 060)	24 008 333 324
11. Thu nhập khác	31		6 109 116 184	1 001 848	41 224 650 648	56 300 171 507
12. Chi phí khác	32		215 421 161	116 850 000	318 818 698	417 194 593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 893 695 023	(115 848 152)	40 905 831 950	55 882 976 914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9 106 911 107	(17 692 695 215)	22 576 673 890	79 891 310 238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 350 948 106	(2 383 956 570)	8 241 746 124	17 022 750 047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 077 658 766	(1 068 247 524)	1 077 658 766	(1 068 247 524)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 678 304 235	(14 240 491 121)	13 257 269 000	63 936 807 715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 19/01/2022. Giờ in: 15:12:46

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Quang
Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV, Năm 2021

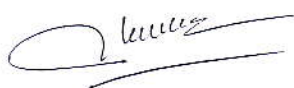
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22,576,673,890	79,891,310,238
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	186,078,779,124	150,329,503,476
- Các khoản dự phòng	03	1,316,623,940	34,651,294,447
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-10,633,708	304,854,644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-55,802,558,944	-79,692,628,006
- Chi phí Lãi vay	06	24,053,223,106	16,330,589,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	178,212,107,408	201,814,924,415
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	73,157,529,299	-77,975,351,063
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10,709,418,277	-27,763,139,737
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	-55,761,870,752	37,779,033,533
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-7,672,403,163	-1,972,227,524
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-22,068,422,703	-16,284,657,153
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,665,548,065	-32,819,213,142
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-3,731,378,849	-45,159,765,869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08	20	163,179,431,452	37,619,603,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-6,954,998,113	-372,575,354,444
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	264,977,600,000	56,053,854,722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-350,000,000,000	475,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	20,000,000,000	-390,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,955,153,465	23,756,321,230

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-53,022,244,648	-207,765,178,492
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3,363,270,384	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	188,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-101,718,000,000	-39,544,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-40,189,529,160	-32,736,143,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-138,544,258,776	115,719,856,485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-28,387,071,972	-54,425,718,547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,082,091,688	160,507,844,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-55,649,557	-34,592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	77,639,370,159	106,082,091,688

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 21 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2021	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuế hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	4.359.720.000
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	36.022.723.383
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.350.220.990
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	31.368.431.145
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	52.706.831.064
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	25.861.263.689
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	376.833.323.536
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	34.951.660.000
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	201.605.080
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	5.588.939.079
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	55.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	20.362.907.543
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	2.968.337.388
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	483.308.035
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học viễn thông Petrolime	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2021 so với năm 2020

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021 giảm 57.314.636.348 đồng so với năm 2020 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 183.103.071.229 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên giá vốn năm 2021 tăng 214.512.653.454 đồng tương ứng tăng 62.8% so với năm 2020 là do năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa lớn, đồng thời tàu P21 hiện tại đang khai thác ngoài theo tuyến chuyên nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính năm 2021 giảm 1.882.990.231 đồng tương ứng 7.8% so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 đầu tư tàu P21 vào thời điểm cuối năm nên nguồn tiền gửi cao hơn so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2021 tăng 16.695.333.349 đồng trong đó số lỗ đầu tư vào Công ty LDLK tăng 8.877.156.965 đồng so với năm 2020, thêm nữa là khoản vay 188 tỷ đầu tư tàu làm tăng chi phí lãi vay.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung kết quả kinh doanh năm 2021 đạt được chủ yếu là do lợi nhuận chuyên nhượng 2 tòa nhà 37 Phan Bội Châu và 43 Quang Trung có lợi nhuận khác là 34.615.203.646 tuy nhiên vẫn thấp hơn so với cùng kỳ là do năm 2020 cũng có thu nhập từ việc thanh lý tàu P06 .

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2020
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	47.09	26.21
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	52.91	73.79
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.34	30.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75.66	69.87
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.93	1.81
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	5.77	2.69
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.73	19.66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	2.20	16.00
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.50	5.02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.088	4.08
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	1.90	5.85

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



Võ Đình Hiến

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	6 043 370 159	9 082 091 688
- Tiền mặt		160 448 267	204 134 786
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		5 882 921 892	8 877 956 902
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		727 683 790 000	403 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		727 683 790 000	403 087 790 000
b1) Ngắn hạn		71 596 000 000	97 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		71 596 000 000	97 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	470 000 000 000	120 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		470 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186 087 790 000	186 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		5 978 723 977	6 950 458 966
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		44 155 576 504	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 428 335 391	53 512 153 899
03. Phải thu của khách hàng		55 312 705 982	70 332 928 739
a) Phải thu của khách hàng		55 312 705 982	70 332 928 739
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		55 137 705 982	69 550 979 521
- Các khoản phải thu khách hàng khác		175 000 000	781 949 218
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		22 379 590 014	34 819 793 094
a) Ngắn hạn	V.03	11 551 451 268	4 962 926 070
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 053 125	
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 105 190 396	1 672 831 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		10 441 207 747	3 290 094 479
- Dự phòng			23 973 877 083
b) Dài hạn	V.07	10 828 138 746	29 856 867 024
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 566 138 746	1 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		9 262 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		35 530 499 216	28 885 911 664
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		32 633 941 950	52 859 788 747
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		32 633 941 950	52 859 788 747
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	84 858 329 512	95 567 747 789
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		39 341 875 327	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		758 216 869	778 188 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37 271 517 303	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 486 720 013	10 684 925 328
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		2 598 288 534	136 051 185 552
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		2 598 288 534	136 051 185 552
- Mua sắm			
- XDCB		2 118 018 534	136 051 185 552
- Sửa chữa		480 270 000	
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		11 146 179 565	3 473 776 402
a) Ngắn hạn		4 021 881 125	1 516 681 034
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 021 881 125	1 516 681 034
b) Dài hạn		7 124 298 440	1 957 095 368
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		7 124 298 440	1 957 095 368
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		236 694 000 000	338 412 000 000
a) Vay ngắn hạn		56 080 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	180 614 000 000	289 638 000 000
15. Phải trả người bán		26 345 293 445	62 943 086 593
a) Các khoản phải trả người bán		26 345 293 445	62 943 086 593
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		11 489 922 583	42 256 057 597
- Phải trả các đối tượng khác		14 855 370 862	20 687 028 996
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 217 609 533	1 154 327 078
a) Ngắn hạn	V.17	1 217 609 533	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 217 609 533	1 154 327 078
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		6 136 471 242	16 240 579 533
a) Ngắn hạn	V.18	6 103 380 456	14 229 516 955
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 807 847 436	1 975 387 711
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 295 533 020	12 254 129 244
b) Dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			115 150 648
a) Ngắn hạn			115 150 648
- Doanh thu nhận trước			115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		53 467 857 143	32 902 857 143
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		53 467 857 143	32 902 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		53 467 857 143	32 902 857 143
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 012 909 078	11 090 567 844
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 012 909 078	11 090 567 844
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 012 909 078	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30 725	322
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		30 725	322
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 326 532 667	35 285 745 600	2 538 782 673 037	1 865 518 555		2 581 260 469 859
Số tăng trong năm	13		21 327 760 988	5 626 689 669	322 706 364		27 277 157 021
- Mua sắm mới	131			2 505 480 000	209 000 000		2 714 480 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135		21 327 760 988	3 121 209 669	113 706 364		24 562 677 021
Số giảm trong năm	14	43 116 851	55 233 919 588	1 387 255 714	113 706 364		56 777 998 517
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		21 310 250 437	1 387 255 714	50 686 364		22 748 192 515
- Giảm khác	145	43 116 851	33 923 669 151		63 020 000		34 029 806 002
Số dư cuối năm	15	5 283 415 816	1 379 587 000	2 543 022 106 992	2 074 518 555		2 551 759 628 363
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	368 383 402	14 140 620 857	1 704 749 672 937	1 639 239 636		1 720 897 916 832
Số tăng trong năm	18	242 419 440	1 327 696 826	183 695 966 201	249 204 673		185 515 287 140
- Khấu hao trong năm	181	242 419 440	673 916 826	183 695 966 201	135 498 309		184 747 800 776
- Tăng khác	184		653 780 000		113 706 364		767 486 364
Số giảm trong kỳ	19	43 116 851	14 088 730 683	1 387 255 714	113 706 364		15 632 809 612
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		839 042 520	1 387 255 714	50 686 364		2 276 984 598
- Giảm khác	195	43 116 851	13 249 688 163		63 020 000		13 355 825 014
Số dư cuối kỳ	20	567 685 991	1 379 587 000	1 887 058 383 424	1 774 737 945		1 890 780 394 360
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	4 958 149 265	21 145 124 743	834 033 000 100	226 278 919		860 362 553 027
- Tại ngày cuối kỳ	23	4 715 729 825		655 963 723 568	299 780 610		660 979 234 003

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối năm	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 111 123 082 915	17 396 085 973			81 933 702 605			1 094 132 416 715
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216				23 773 475 216			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		775 546 589			775 546 589			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	136 258 044 208	13 257 269 000			57 384 680 800			92 130 632 408
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	136 258 044 208				57 384 680 800			78 873 363 408
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		13 257 269 000						13 257 269 000
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 648 284 269	20 575 306 511	19 388 637 603		1 441 615 361
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		70 775 423	6 874 163 757	6 803 388 334		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			350 207 624	672 942 703		322 735 079
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			226 475 259	297 779 716		71 304 457
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 972 750 047	9 665 548 065	8 241 746 124		548 948 106
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		604 758 799	2 577 520 265	2 336 865 568		364 104 102
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			499 011 000	499 011 000		
9. Các loại thuế khác	19			382 380 541	516 904 158		134 523 617
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			1 285 480 000	1 285 480 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			1 285 480 000	1 285 480 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		2 648 284 269	21 860 786 511	20 654 117 603		1 441 615 361

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VICO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VICO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	589 552 476 993	406 449 405 764
a) Doanh thu		589 552 476 993	406 449 405 764
- Doanh thu bán hàng		73 862 832 597	7 046 917 583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		515 689 644 396	399 402 488 181
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	183 865 182	89 280 000
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		183 865 182	89 280 000
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	556 263 489 918	341 750 836 464
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		60 983 592 997	4 414 448 004
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		495 279 896 921	337 336 388 460
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	22 218 335 243	24 101 325 474
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		20 870 968 856	22 787 956 322
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		801 803 449	850 816 962
- Lãi chênh lệch tỷ giá		545 562 938	462 552 190
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	32 934 784 188	16 239 450 839
- Lãi tiền vay		24 053 223 106	16 330 589 616
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1 176 459 581	697 297 108
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		7 705 101 501	- 788 435 885
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		41 224 650 648	56 300 171 507
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		495 781 818	56 053 854 722
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		164 720 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		40 564 148 830	246 316 785
07. Chi phí khác		318 818 698	417 194 593
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		96 048 536	1 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		3 600 000	300 344 592
- Các khoản khác		219 170 162	115 850 001
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		40 717 831 008	48 462 830 611
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		38 651 461 090	48 462 830 611
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		38 651 461 090	48 462 830 611
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 066 369 918	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 066 369 918	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		537 167 640 717	388 727 844 586
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		108 465 586 612	35 376 977 796
- Chi phí nhân công		85 686 123 070	72 232 998 980
- Chi phí khấu hao TSCĐ		186 078 779 124	150 329 503 476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		152 334 493 919	124 297 480 776
- Chi phí khác bằng tiền		4 602 657 992	6 490 883 558
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	8 241 746 124	17 022 750 047
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8 241 746 124	17 022 750 047
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		-1 068 247 524
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-1 068 247 524
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

